

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 711/2020/DS-PT
Ngày: 30 - 12 - 2020
V/v Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 285/2016/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2016 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 522/2016/DSST ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4114/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1 Ông Đinh Tiên NĐ1, sinh năm 1958 (vắng mặt);

2. Bà Phạm Thị NĐ2, sinh năm 1958 (vắng mặt);

Địa chỉ: Lastdragerstraat 78-1335 VD Almere - Holland.

- Bị đơn: Công ty cổ phần công nghiệp thương mại BĐ.

Địa chỉ: 78/4 S2, phường 14, quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Văn B, sinh 1956, chức vụ Tổng giám đốc (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Vũ Trọng K, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: số 31 Nơ Trang Long, Phường 7, quận S3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số 70 (Lầu 1) A2, phường A2, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2017)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đoàn Thanh P, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: 350B Trịnh Đình Trọng, phường A3, quận A4, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Đào Thị T, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: 17 Tue Jules van Praet, 1000 Brussel, Belgium.

3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1956 (vắng mặt);

Địa chỉ: 78/4 S2, phường 14, quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số 18B Tấn Hải, Phường 13, quận A1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1: Bà Nguyễn Thị Hồng R, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: 139 ấp A8, xã A7, huyện A6, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: Số 70 (Lầu 1) A2, phường A2, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là ông Đinh Tiên ND1 và bà Phạm Thị ND2, bị đơn là Công ty cổ phần công nghiệp thương mại BĐ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn - ông Đinh Tiên ND1 và bà Phạm Thị ND2 trình bày:

Ông bà là người Việt Nam định cư tại Hà Lan. Nhận thấy thị trường ngành may mặc xuất khẩu tại Việt Nam có nhiều thuận lợi nên đã góp vốn cùng ông Đoàn Thanh P và bà Đào Thị T thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn may mặc

Thương mại dịch vụ X (sau đây gọi tắt là Công ty X) do ông Đoàn Thanh P làm giám đốc, ông ND1 là thành viên Công ty với giá trị vốn góp là 60% vốn điều lệ.

Năm 2002, ông bà nhập về Việt Nam 79 loại máy móc dùng trong ngành may công nghiệp và có kế hoạch hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần công nghiệp thương mại BĐ (sau đây gọi tắt là Công ty BĐ) do ông Nguyễn Văn T1 làm Tổng giám đốc. Số máy này được Công ty cổ phần giám định và tư vấn Việt (Vietcontrol) thẩm định có tổng trị giá khoảng 2.840.827.000 đồng được gửi tại kho của Công ty BĐ theo thỏa thuận mượn kho ngày 23/02/2004. Tuy nhiên, việc hợp tác kinh doanh không thành công, số máy trên vẫn được gửi tại kho của Công ty BĐ. Từ đó đến nay, ông bà đã gửi thư vào các ngày 22/7/2005, 30/8/2007 và 02/02/2008 thông báo cho ông T1 biết là sẽ thu xếp di chuyển máy đi nơi khác nhưng không thấy ông T1 trả lời. Tháng 6/2009, ông bà nhận được thư của ông T1 thông báo đã bán toàn bộ máy móc gửi tại kho với giá 20.000.000đồng.

Nay ông bà khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần công nghiệp thương mại BĐ hoàn trả giá trị số máy móc gửi tại kho theo giấy thỏa thuận mượn kho ngày 23/02/2004.

Bị đơn - Công ty BĐ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn T1 có bà Nguyễn Thị Hồng R là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty BĐ thừa nhận Công ty X có gửi máy tại kho và toàn bộ máy là tài sản của ông Đinh Tiên ND1 và bà Phạm Thị ND2 đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, số lượng thực tế chỉ gồm 34 máy các loại và thời hạn gửi giữ chỉ có 03 tháng. Quá thời hạn này, không thấy ông ND1 và bà ND2 đến nhận lại máy, phía Công ty BĐ cũng không liên hệ được với ông ND1 và bà ND2 do ông bà không để lại địa chỉ, điện thoại. Năm 2008, ông bà có liên hệ nhưng không đem máy móc đi. Do thu hẹp mặt bằng cần giải phóng nên cuối năm 2008, Công ty BĐ đã bán số máy của ông ND1 và bà ND2 được tổng cộng 20.000.000đồng.

Các loại máy nêu trên được sản xuất cách đây hơn 20 năm, đã qua sử dụng, lại không được bên gửi bảo quản đúng cách nên xuống cấp, hết hạn sử dụng, vì vậy, yêu cầu bồi thường theo giá 2.840.827.000đồng là không hợp lý. Đối với khởi kiện của nguyên đơn, Công ty BĐ chỉ đồng ý hoàn trả theo đúng giá đã bán là 20.000.000đồng vì có phần lỗi là không định giá trước khi bán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đoàn Thanh P và bà Đào Thị T trình bày:

Ông bà xác nhận có góp vốn thành lập Công ty X do ông Đoàn Thanh P làm giám đốc, ông Đinh Tiên ND1 là thành viên công ty. Thực tế số máy gửi tại

kho của Công ty BD là tài sản riêng của ông ND1 và bà ND2, không phải là tài sản của Công ty X. Hiện nay Công ty X đã giải thể, ông bà không liên quan gì đến số tài sản này nên xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Vụ án được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết theo hồ sơ dân sự sơ thẩm thụ lý số 528/2009/TLST-DS ngày 19/11/2009.

Bản án dân sự sơ thẩm số 549/2012/DS-ST ngày 26/4/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Tiên ND1 và bà Phạm Thị ND2: Buộc Công ty BD có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Tiên ND1 và bà Phạm Thị ND2 số tiền 787.709.100 đồng (Bảy trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm lẻ chín ngàn một trăm đồng). Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp lực.

Nguyên đơn và bị đơn đã kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên.

Bản án dân sự phúc thẩm số 199/2013/DS-PT ngày 14/6/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên: Hủy bản án số 549/2012/DS-ST ngày 26/4/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 522/2016/DSST ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đinh Tiên ND1 và bà Phạm Thị ND2.

2/ Buộc Công ty cổ phần công nghiệp thương mại BD trả cho ông Đinh Tiên ND1 và bà Phạm Thị ND2 số tiền 568.165.400 đồng (năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi lăm ngàn bốn trăm đồng).

Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và các đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/7/2016, nguyên đơn là ông Đinh Tiên ND1 và bà Phạm Thị ND2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ

thẩm, tuyên buộc bị đơn bồi thường cho nguyên đơn số tiền 2.840.827.000 đồng (Hai tỷ tám trăm bốn mươi triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo thẩm định của Công ty cổ phần giám định và tư vấn Việt (Vietcontrol) và buộc bị đơn phải chịu án phí theo qui định pháp luật.

Ngày 13/6/2016, bị đơn là Công ty cổ phần công nghiệp thương mại BÐ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Công ty cổ phần Công nghiệp thương mại BÐ có người đại diện theo uỷ quyền là ông Vũ Trọng K và người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn T1 là bà Nguyễn Thị Hồng R thống nhất trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi lẽ, bị đơn đã chấm dứt nghĩa vụ cho mượn kho và trông giữ tài sản cho nguyên đơn tính từ ngày 21/05/2004. Khi hết thời hạn trên, hai bên cũng không hề có thỏa thuận nào về việc gia hạn thời gian mượn kho, trông giữ. Theo đó nguyên đơn phải chịu mọi rủi ro đối với tài sản theo quy định tại Điều 565 Bộ luật dân sự 2005 nên yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở pháp lý. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định 15% khấu hao tài sản cho nguyên đơn là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Công ty cổ phần Công nghiệp thương mại BÐ, trong khi hồ sơ vụ án thể hiện chưa có xác định tài sản là của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Đinh Tiên NĐ1 và bà Phạm Thị NĐ2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và của bị đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là ông Đinh Tiên NĐ1 và bà Phạm Thị NĐ2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn Thanh P, bà Đào Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo Giấy thoả thuận mượn kho ngày 23/02/2004 thì Công ty TNHH BD (nay là Công ty cổ phần Công nghiệp thương mại BD) có cho Công ty TNHH X mượn kho có diện tích 100m² tọa lạc tại: 53/1 Phan Văn Hớn, phường S1, Quận 12 để gửi giữ 34 thiết bị máy móc phục vụ ngành may mặc trong thời hạn 03 tháng, từ ngày 20/02/2004 đến ngày 20/5/2004. Theo đó, Công ty cổ phần Công nghiệp thương mại BD có trách nhiệm trông coi và bảo quản số tài sản này cho Công ty X.

[2.2] Căn cứ xác nhận của ông Đoàn Thanh P là Giám đốc Công ty TNHH X về việc số máy móc được gửi giữ như trên là tài sản riêng của ông Đinh Tiên NĐ1 và bà Phạm Thị NĐ2 cùng các chứng từ gửi nhận hàng hoá, hoá đơn bảo hiểm của ông Nguyễn Văn T1, phù hợp với khai nhận thống nhất của các bên đương sự tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định giữa ông NĐ1, bà NĐ2 và Công ty BD có tồn tại hợp đồng gửi giữ tài sản. Xét thấy các chủ thể tham gia hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện và thoả thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên giao dịch dân sự này có hiệu lực theo quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.3] Xét nội dung Giấy thoả thuận mượn kho ngày 23/02/2004, các bên không thoả thuận về việc bên giữ tài sản có quyền bán tài sản trong trường hợp bên gửi chậm nhận tài sản. Do đó, vào cuối năm 2008, Công ty BD đã tự ý thanh lý toàn bộ số máy móc trên mà không thông báo trước cho ông NĐ1 và bà NĐ2 là đã vi phạm nghĩa vụ của bên giữ tài sản. Theo quy định tại khoản 4 Điều 562 Bộ luật Dân sự năm 2005, Công ty BD có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông NĐ1 và bà NĐ2. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi tài sản của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.4] Về giá trị tài sản: Theo kết quả thẩm định năm 2003 của Công ty cổ phần Giám định và tư vấn Việt (Vietcontrol) thì 34 máy móc đã qua sử dụng có tổng giá trị là 2.840.827.000 đồng. Theo Công văn số 814/SKHC-QLCN ngày 29/9/2011 của Sở Khoa học và Công nghệ - Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì: “.... Với thiết bị ngành may (trừ một số có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) thì đại đa số không bị áp đặt hạn sử dụng...Hiện nay, khấu hao

của thiết bị ngành may tính thấp nhất là khoảng 10%/năm và cao nhất có thể tới 25%/năm”. Xét thấy, mặc dù số máy móc trên được lưu giữ trong kho và không được đưa vào sử dụng nhưng các tài sản này vẫn chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố về tự nhiên như môi trường lưu giữ, không có chế độ bảo dưỡng thích hợp trong thời gian dài cũng như sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật,... nên vẫn bị hao mòn tài sản, dẫn đến sự giảm dần giá trị sử dụng, giá trị vật chất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định mức khấu hao là 15%/năm là có cơ sở.

[2.5] Như vậy, từ thời điểm bắt đầu gửi giữ là năm 2004 đến thời điểm bị đơn bán số thiết bị này là năm 2008, các tài sản này đã bị khấu hao: $15\%/năm \times 04 \text{ năm} = 60\%$.

Giá trị của 34 máy móc được gửi giữ tại thời điểm bị thanh lý là: $2.840.827.000 \text{ đồng} \times (100\% - 60\%) = 1.136.330.800 \text{ đồng}$.

[2.6] Về xác định lỗi của các bên: Theo Điều 2 của Giấy thỏa thuận mượn kho ngày 23/02/2004, thời hạn cho mượn kho là 03 tháng, từ ngày 20/02/2004 đến ngày 20/5/2004. Tuy nhiên, đến hết ngày 20/5/2004, mặc dù hai bên không có thỏa thuận gia hạn hay kéo dài thời gian gửi giữ tài sản, ông NĐ1 và bà NĐ2 vẫn không đến nhận lại tài sản. Đến cuối năm 2008, Công ty BĐ tự ý thanh lý tài sản với giá 20.000.000 đồng mà không được sự chấp thuận của nguyên đơn. Phía nguyên đơn cho rằng ông bà có gửi thư bảo đảm vào các ngày 22/7/2005, 30/8/2007 và 02/02/2008 thông báo về việc sẽ di chuyển máy móc đi nơi khác sau khi về Việt Nam. Phía bị đơn trình bày Công ty đã liên lạc với ông NĐ1 và bà NĐ2 về việc bán máy trước khi tiến hành thanh lý. Các bên đương sự đều không thừa nhận các lời khai của nhau. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu nhập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”*, khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia tố tụng và theo khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Các quy định này cho thấy các bên đương sự có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ chứng minh cho sự phản đối của mình. Do không ai đưa ra được chứng cứ chứng minh nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định cả hai bên đều có lỗi đối với thiệt hại xảy ra nên mỗi bên phải chịu một nửa giá trị còn lại của 34 thiết bị máy móc, cụ thể là: $1.136.330.800 \text{ đồng} : 2 = 568.165.400 \text{ đồng}$.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Tiên NĐ1, bà Phạm Thị NĐ2 và bị đơn Công ty Cổ phần Công nghiệp thương mại BĐ, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Các phần khác của bản án Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Tiên NĐ1, bà Phạm Thị NĐ2 và Công ty Cổ phần Công nghiệp thương mại BĐ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Tiên NĐ1, bà Phạm Thị NĐ2 và bị đơn Công ty cổ phần Công nghiệp thương mại BĐ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 6, khoản 5 Điều 70, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 122, Điều 256, khoản 2 Điều 305, khoản 4 Điều 562 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Tiên NĐ1 và bà Phạm Thị NĐ2.

Buộc Công ty cổ phần Công nghiệp thương mại BĐ trả cho ông Đinh Tiên NĐ1 và bà Phạm Thị NĐ2 số tiền 568.165.400 (năm trăm sáu mươi tám triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng.

Thi hành ngay khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đinh Tiên NĐ1 và bà Phạm Thị NĐ2 phải chịu 77.453.232 (bảy mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn hai trăm ba mươi hai) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.000.000 đồng theo Biên lai thu số 013216 ngày 19/10/2009 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông NĐ1 và bà NĐ2 còn phải nộp thêm 41.453.232 (bốn mươi một triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn hai trăm ba mươi hai) đồng.

Công ty cổ phần Công nghiệp thương mại BĐ phải chịu 26.726.626 (hai mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi sáu) đồng.

3/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đinh Tiên NĐ1 và bà Phạm Thị NĐ2, mỗi người phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0031037 và số 0031038 cùng ngày 22/8/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Công nghiệp thương mại BĐ phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 03070 ngày 07/7/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Tấn

Trần Thị Thúy Hồng

Trần Thị Hòa Hiệp